

GIA LINH(biên soạn)

250 TỪ

GIÚP BẠN ĐI KHẮP TRUNG HOA

250 字闯中华



250 字闯中华 250 字闯中华 250 字闯中华



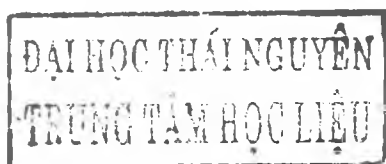
NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

GIA LINH
(Biên soạn)

250 TỪ GIÚP BẠN ĐI KHẮP TRUNG HOA

250 字 闯 中 华

(Tái bản)



NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

3. 海鲜怎么样? HẢI SẢN NHÉ?

Hội thoại:

海鲜怎么样? hǎixiān zěnmeyàng?

Hải sản nhé? / Đồ biển nhé?

海鲜太贵 hǎixiān tài guì

Hải sản đắt lắm.

Câu tương tự:

吃海鲜太麻烦

Chī hǎixiān tài máfán

Ăn hải sản rắc rối lắm.

Trái nghĩa:

海鲜——死鱼

hǎixiān —— sǐ yú

Đồ biển tươi – cá chết.

Liên tưởng:

深海鱼 / 大龙虾 / 大螃蟹 / 鲍鱼 / 扇贝

shēn hǎi yú / dà lóngxiā / dà pángxiè / bào yú / shàn bèi

Cá biển sâu / Tôm hùm / Cua to / Bào ngư / Sò biển

4. 吃西餐吗? ĂN ĐỒ TÂY KHÔNG?

Hội thoại:

吃西餐吗? Chī xīcān ma?

Ăn đồ tây không?

不想吃 bù xiǎng chī.

Chẳng muốn ăn.

Câu tương tự:

去西餐厅? qù xīcān tīng?

Đến nhà hàng tây nhé?

Trái nghĩa:

西餐——中餐 xīcān —— zhōng cān

Cơm tây - Cơm Tàu

Liên tưởng:

马克希姆餐厅 / 季诺 / 莫斯科餐厅 / 星期五
餐厅

mǎkèxīmǔ cāntīng / jìnuò / mòsīkē cāntīng /
xīngqī wǔ cāntīng

*Nhà hàng Maxim (Gino) Nhà hàng
Moscow / Nhà hàng Friday.*

6. 川菜人多 MÓN ĂN TỨ XUYÊN ĐÔNG LẮM

Hội thoại:

吃川菜吗? chī chuāncài ma?

Ăn đồ Tứ Xuyên không?

川菜人多 chuāncài rén duō.

Món ăn Tứ Xuyên đông người lắm.

Câu tương tự:

四川风味 sīchuān fēngwèi

Hương vị Tứ Xuyên.

Trái nghĩa:

多——少

duō —— shǎo

Đông/nhiều - ít.

Liên tưởng:

粤菜 / 湘菜 / 沪菜 / 鲁菜 / 潮州菜

yuècài / xiāng cài / hù cài / lǔ cài / cháo
zhōu cài

Món ăn Quảng Đông / Món ăn Hồ Nam

Món ăn Thượng Hải / Món ăn Sơn Đông

Món ăn Triều Châu

7. 烤鸭太油! VỊT QUAY NGẤY LẮM

Hội thoại:

烤鸭行吗? kǎoyā xíng ma?

Vịt quay có được không?

烤鸭太油! kǎoyā tài yóu!

Vịt quay ngấy lắm.

Câu tương tự:

太膩 / 油太多 tài nì / yóu tài duō

Ngấy lắm / Nhiều dầu lắm.

Trái nghĩa:

油——清爽

yóu —— qīng shuǎng

Ngấy – thanh đạm.

Liên tưởng:

卷饼 / 大葱 / 甜面酱 / 鸭汤 / 全鸭宴 / 卤鸭肝

juǎn bǐng / dà cōng / tián miàn jiàng / yā

tāng / quán yā yàn / lǔ yā gān

Bánh cuộn / Hành tây / tương mì ngọt /

Súp vịt / Tiệc toàn vịt / Gan vịt

12. 你想吃什么? ANH MUỐN ĂN GÌ?

Hội thoại:

你想吃什么? nǐ xiǎng chī shénme?

Anh muốn ăn gì?

随便。suíbiàn.

Tùy ý.

Câu tương tự:

喜欢吃什么? xǐhuān chī shénme?

Thích ăn gì?

Trái nghĩa:

吃——喝

chī —— hē

Ăn - Uống.

Liên tưởng:

想买点儿什么 / 想喝点儿什么 / 想玩点儿什么

Xiǎng mǎi diǎnr shénme / xiǎng hē diǎnr shénme / xiǎng wán diǎnr shénme

Anh mua gì ạ / Anh uống gì / Anh chơi gì

13. 喝什么茶? UỐNG TRÀ GÌ Ạ?

Xem thêm chủ đề đồ uống tại đây

Hội thoại:

喝什么茶? hē shénme chá?

Anh uống trà gì ạ?

是免费的吗? shì miǎnfèi de ma?

Miễn phí à?

Câu tương tự:

喝点什么? / 要什么酒水?

hē diǎn shénme? / yào shénme jiǔ shuǐ?

Uống gì ạ? / Uống rượu gì ạ?

Trái nghĩa:

茶——白水

Chá —— bái shuǐ

Trà - nước trắng

Liên tưởng:

可口可乐 / 雪碧 / 果汁 / 牛奶 / 矿泉水

Kěkǒu kělè / xuěbì / guǒzhī / niúnnǎi / kuàngquánshuǐ

Coca Cola / Sprite / nước hoa quả / sữa bò / nước khoáng

14. 没有不要钱的 KHÔNG GÌ MIỄN PHÍ CẢ

Hội thoại:

没有不要钱的 méi yǒu bù yào qián de.

Không có gì là miễn phí cả.

那就白开水 nà jiù bái kāi shuǐ.

Cho nước ấm vậy.

Câu tương tự:

都是要钱的 / 没有免费的 / 本店没有

Dōu shì yào qián de / méi yǒu miǎnfèi de /
běndiàn méi yǒu.

*Đều phải trả tiền / Không có gì miễn phí
cả / Cửa hàng tôi không có.*

Trái nghĩa:

没有——有

Méi yǒu —— yǒu

Không có - có

Liên tưởng:

茶水 / 矿泉水 chá shuǐ / kuàngquánshuǐ

Trà / nước khoáng

19. 服务员，买单 EM ƠI, THANH TOÁN

Hội thoại:

服务员，买单。fúwùyuán, mǎi dān.

Em ơi, thanh toán

我来我来。wǒ lái wǒ lái.

Em đến đây

Câu tương tự:

结账 / 算账 / 打单 / 付账

Jié zhàng / suàn zhàng / dǎ dān / fù zhàng

*Thanh toán / tính số / in hóa đơn / trả
hóa đơn*

Trái nghĩa:

买单——白吃

Mǎi dān —— bái chī

Trả tiền - Ăn không

Liên tưởng:

核对 / 多退少补

Hé duì / duō tuì shǎo bǔ

Kiểm tra / Thừa trả lại thiếu bù thêm.